

Thủy quân nhà Nguyễn thời vua Minh Mạng

Nguyễn Thị Thu Thủy¹, Nguyễn Phương Nga²

Tóm tắt: Thủy quân dưới thời vua Minh Mạng rất được chú trọng xây dựng. Thủy quân được tổ chức chặt chẽ, được trang bị nhiều vũ khí hiện đại của phương Tây, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia, đặc biệt bảo vệ chủ quyền tại các đảo, trong đó có quần đảo Hoàng Sa.

Từ khóa: Thủy quân; vua Minh Mạng; nhà Nguyễn.

Abstract: Under the reign of King Minh Mang, the building and development of the service of the army which in fact included both the navy (fighting at sea) and those fighting on rivers and other water ways were paid a lot of attention to. Well organised, equipped with many modern Western weapons, they played an important role in safeguarding the national sovereignty, especially that over islands, including the Hoang Sa (Paracel) archipelago.

Keywords: Army service of sea and waterways fighting; King Minh Mang; Nguyen dynasty.

1. Mở đầu

Trong thời kì trị vì của vua Minh Mạng (1820-1840), thủy quân được chú trọng xây dựng. Thủy quân dưới thời vua Minh Mạng được tổ chức tương đối quy củ, chặt chẽ và có vai trò quan trọng giúp bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và duy trì trật tự xã hội. Đã có một số công trình nghiên cứu giới thiệu về thủy quân nhà Nguyễn thời vua Minh Mạng. Bài viết giới thiệu cụ thể hơn về thủy quân nhà Nguyễn dưới thời vua Minh Mạng trên các phương diện: tổ chức, lực lượng, trang bị, huấn luyện, chế độ đãi ngộ và hoạt động.

2. Tổ chức và lực lượng

Thủy quân thời vua Minh Mạng được chia làm hai cấp là trung ương (Kinh thành) và địa phương (tỉnh). Tổ chức của thủy quân thời vua Minh Mạng có nhiều cấp bậc tạo nên sự chặt chẽ trong hàng ngũ và dễ dàng trong việc quản lí.

Quan thủy quân ở Kinh thành và quan thủy quân ở tỉnh có sự khác biệt về cấp bậc

và phẩm trật. Về cấp bậc, ở Kinh thành có 5 bậc (thủy sư, doanh vệ, đội, thập, ngũ); ở tỉnh có 6 bậc (thủy sư, doanh vệ, cơ, đội, thập, ngũ). Trước đây, ở Kinh thành gọi là cơ, ở tỉnh ngoài gọi là vệ nhưng ở Kinh thành lại có cơ ngũ thủy, như thế khó phân biệt, năm Minh Mạng thứ 8 (1827) vua cho đổi trong Kinh thành làm vệ để được nhất quán. Về phẩm trật, quan thủy quân ở Kinh thành lớn hơn ở tỉnh. Người đứng đầu thủy sư ở Kinh thành hàm Chánh Nhị phẩm, trong khi đó ở tỉnh là hàm Chánh Tam phẩm. Cai quản thủy sư ở Kinh thành còn có một quan Nhị phẩm bên văn sung vào.

Về số lượng thủy quân ở Kinh thành tính đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836) đặt làm 3 doanh, với số lượng cụ thể: trung doanh gồm 5 vệ, số lính 2.596 người. Vệ Nhất và vệ Nhị, mỗi vệ 527 người, đều quê ở tỉnh

¹ Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. ĐT: 0963812565. Email: thuynt@hnue.edu.vn

² Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. ĐT: 01648526563. Email:phuongngabk61@gmail.com

Thừa Thiên; vệ Tam 502 người, quê ở tỉnh Quảng Trị; vệ Tứ 531 người, quê ở tỉnh Quảng Bình; vệ Ngũ 509 người, quê ở tỉnh Quảng Nam. Tả doanh gồm 5 vệ, số lính 2.565 người. Vệ Nhất 517 người, vệ Nhị 533 người, đều quê ở tỉnh Thừa Thiên; vệ Tam 502 người, quê ở Quảng Nam; vệ Tứ 505 người, quê ở tỉnh Quảng Ngãi; vệ Ngũ 508 người, quê ở tỉnh Bình Định. Hữu doanh gồm 5 vệ, số lính 2.553 người. Vệ Nhất 532 người, quê ở tỉnh Thừa Thiên; vệ Nhị 508 người, vệ Tam 501 người, đều quê ở tỉnh Quảng Nam; vệ Tứ 509 người, quê ở tỉnh Quảng Ngãi; vệ Ngũ 503 người, quê ở tỉnh Bình Định [2, t.5, tr.134].

Thủy quân địa phương có ở 21 tỉnh (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên và phủ Thừa Thiên). Các tỉnh không có thủy quân đều là những tỉnh không giáp biển, gồm: Sơn Tây, Bắc Ninh, Hà Tĩnh, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng. Một số tỉnh không giáp biển như Hà Nội, Hưng Yên vẫn đặt thủy quân.

Theo quy định, mỗi thủy sư ở tỉnh có 10 vệ, mỗi vệ có 10 đội, mỗi đội 50 người, tổng cộng 500 người. Tuy nhiên việc phân chia này chỉ là tương đối. Có thủy sư, có vệ không đủ 10 đội, tổng số quân không lấy đủ 500 người. Tỉnh An Giang là một ví dụ. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), “trích lấy binh đinh ở các cơ Vĩnh Bảo và vệ Bảo Thành 420 người, đặt làm thủy cơ An Giang” [2, t.5, tr.169].

Có thủy sư không đủ 10 vệ hoặc không đủ 500 người. Tỉnh Quảng Bình, năm Minh

Mạng thứ 15 (1834), nghị chuẩn “các xã thôn ở ven bể hạt ấy, trừ 554 người thuyền thủy thủ, nên để lại ở hộ thuyền Bắc Tào; còn dân hiệu ngạch có 494 người, dồn bổ làm 10 đội ở thủy vệ Quảng Bình” [2, t.5, tr.174]. Đến năm thứ Minh Mạng thứ 17 (1836), ở Quảng Bình “lại tuyển lính, trích lấy 95 người ở các vệ thủy quân đã tuyển trước đó, cùng 5 người lính mới tuyển, với 408 người được toàn trừ, cộng 508 người dồn bổ vào vệ ấy” [2, t.5, tr.177].

Tỉnh Nghệ An, năm Minh Mạng thứ 16 (1835), chuẩn cho: “Trích ở 31 thôn, phường, vạn hạt ấy, chọn số đinh thực tại, dồn làm cơ thiện thủy Nghệ An, chiêu theo chỗ ở gần nhau để liên lạc với nhau, liệu tính chia làm 10 đội. Đội binh chiêu theo thôn, phường, vạn mà dồn, hoặc 100 tên, 50, 60 tên, không phải ấn định, để tiện cho dân” [2, t.5, tr.187].

Thủy sư ở tỉnh Nam Định cũng có số quân dư “nguyên ngạch các cơ tứ dục thủy quân hạt Nam Định và lính thủy mộ thêm hiện số có 1.512 người đặt làm 3 cơ Trung, Tả, Hữu thủy sư” [4].

Số lượng thủy quân ở các tỉnh từ miền Trung trở vào Nam nhiều hơn các tỉnh ở miền Bắc. Hai tỉnh Hưng Yên và Quảng Yên có số lượng thủy quân ít nhất.

3. Trang bị

Trang bị của thủy quân dưới thời vua Minh Mạng ngoài thuyền bè và các loại vũ khí thông thường, còn được trang bị cả những vũ khí, phương tiện hiện đại của phương Tây.

Về thuyền, trong thời kì trị vì, vua Minh Mạng đã cho đóng mới khoảng 649 thuyền, trung bình mỗi năm đóng mới khoảng 30 chiếc. Trong đó có 157 thuyền nhanh hạng

nhẹ, 100 chiến thuyền, 348 thuyền không bọc đồng chủ yếu dùng trong công việc vận tải, 42 chiếc thuyền bọc đồng theo kiểu phương Tây [4, t.4, tr.423]. Có năm nhà nước cho đóng rất nhiều thuyền các loại. Chẳng hạn như năm 1821 đóng mới 150 thuyền. Năm 1826 đóng thêm 106 thuyền, năm 1827 đóng thêm 50 thuyền, năm 1837 đóng thêm 85 thuyền. Nhưng có những năm nhà nước lại không cho đóng thêm thuyền mới như năm 1822, 1829 và 1833 [4, t.4, tr.423]. Đặc biệt, thời vua Minh Mạng, Việt Nam đã đóng được 2 chiếc thuyền máy chạy bằng hơi nước vào năm 1838 và 1839.

Bên cạnh tàu thuyền, trang bị vũ khí cho thủy quân cũng được nhà nước coi trọng vì cho rằng: “Việc binh có thể trăm năm không dùng đến nhưng không thể một ngày không dự bị” [4, t.3, tr.278].

Vũ khí chủ yếu mà thủy quân được cung cấp là súng điều sang và súng máy. Mỗi người được nhà nước cấp cho một cây súng máy đá mạ bạc. Các thân binh, cấm binh, thủy quân, quân vệ, suất đội ở các vệ, đội đều cấp cho mỗi người một cây súng điều sang bắn đá. Số súng mạ bạc được cấp đều cho các quân. Với quân vệ, suất đội lại được cấp súng điều sang bắn đá, còn là hạng tốt nữa.

Việc phân phát vũ khí cho các tỉnh cũng được quy định cụ thể. Số lượng vũ khí cấp cho các tỉnh tùy thuộc vào số quân và điều kiện của mỗi tỉnh. “Các vệ, cơ từ Thanh Hóa đến các tỉnh Nam Kỳ, các vệ cơ trong Nam ra đóng ở Bắc Kỳ, thì cấp cho súng điều sang bắn đá. Từ Ninh Bình trở ra Bắc mà không phải có vệ, cơ binh trong Nam, thì cấp cho súng điều sang, máy tàu; mỗi vệ cơ đều 200 khẩu, súng dài (trường sang); cũng chiếu số ấy cấp cho súng thần công 2

cỗ; kỳ sang, kỳ đao đều 20 cái. Chương hiệu 1 người. Về thủy binh cấp số súng điều sang giảm đi 1 nửa. Các phủ đồn huyện và cửa ải xung yếu, cùng các trạm từ Quảng Bình trở vào Nam thì liệu cấp súng điều sang, trường sang có thứ bậc nhiều ít khác nhau” [2, t.5, tr.21].

Ngoài thuyền và vũ khí thiết yếu trong quân đội, thủy quân còn được trang bị địa bàn và đồng hồ cát, kính thiên lí của phương Tây là dụng cụ hữu hiệu của thủy quân nhằm tăng hiệu lực đường biển.

Vua Minh Mạng từng khẳng định: “Việc lớn của thủy sư thuyền bè là quan hệ, trong đó xem kim phân biệt hướng, đo nước, xem giờ là rất cần về đi thuyền” [6, tr.325]. Vì vậy, bên cạnh 4 cái địa bàn, 6 cái đồng hồ cát, 50 cái thước đo của Tây dương đã cấp trước đó đến năm 1838 lại cấp thêm 6 cái địa bàn, 4 cái đồng hồ cát. Năm Minh Mạng thứ 18 (1837), vua chuẩn y lời bàn định “cho sao lục bản đồ phận biển, cửa biển các hạt và sách tập nghiệm đường biển chia giao cho thủy sư trong Kinh thành và tỉnh ngoài mỗi nơi một bản” [4, t.5, tr.329].

Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), phát 3 ống kính thiên lí cho thủy quân để khi có phải đi đường biển và ra tuần tiễu ở ngoài khơi thì đem theo để nhòm ngắm. “Kính thiên lí trông rất được xa, thực là vật cần dụng cho nhà binh, vậy cho chọn lấy hạng tốt cấp cho thủy sư Kinh thành 7 ống, để lính về kính giữ, phàm các hạng thuyền hạng lớn, có gặp khi sai phải, và các hiệu thuyền khi tuần biển thì phát giao kính để nhìn ngắm” [4, t.5, tr.744].

4. Huấn luyện

Bên cạnh chế độ luyện tập chung như các binh chủng khác, thủy quân còn có

những bài học thao diễn và chế độ luyện tập riêng. Thủy quân thì tập buồm, cột, sào, chèo, gió nước tránh kiêng và tất cả phương pháp vượt, phóng cốt thể hiện được tinh thuộc. Thủy binh lấy kỹ thuật thủy chiến làm chủ nhưng cũng thường phải tập phép súng ống, ngòi, đứng, đánh, đâm. Chờ đến mùa đông thiết lập trường bắn, chỉ lĩnh súng đạn đem súng pháo thực diễn bắn, cốt cho tinh cả.

Chế độ luyện tập của thủy quân dưới thời vua Minh Mạng tương đối khắt khe, quy định nghiêm ngặt về ngày giờ, công việc tập luyện và đặt trước kết quả thực hiện. Việc tập bắn súng được quy định vào năm Minh Mạng thứ 2 (1821): “Lệnh cho biên binh thủy sư diễn tập các súng lớn nhỏ ở thuyền hải đạo, cùng bộ binh ngòi để thao diễn phép bắn. Mỗi ngày diễn tập hai lần: buổi sáng bắt đầu trước mặt trời mọc 1 khắc, đến lúc lặn xuống khắc thì thôi. Buổi chiều bắt đầu từ lúc lặn xuống 8 khắc đến khi mặt trời lặn thì thôi. Phàm tới khi thao diễn gặp mưa thì đình chỉ ngay” [2, t.5, tr.378].

Mức độ luyện tập bắn súng của thủy quân cũng ngày một khó hơn. Thủy quân không chỉ tập bắn với bia đạn đứng mà còn tập với các mục tiêu di chuyển. Bên cạnh đó, thủy quân cũng được luyện tập bắn đại bác ở ngoài biển.

Nhà nước còn đặt lệ thao diễn định kỳ hàng năm. Việc thao diễn có thể diễn ra ở Kinh thành cũng có thể diễn ra ở từng địa phương, có thể diễn ra trên cạn, tập giống như đang tập trận hoặc dưới nước. Nhưng phần nhiều là cho quân lính thao diễn dưới nước để quen với địa hình sông nước và nâng cao hiệu quả trong chiến đấu. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826) nghị chuẩn: “Làm

thêm 4 chiếc thuyền hạng lớn cộng thêm 7 chiếc đã làm trước đó, chọn thêm hơn 240 tên ở vệ phần dực nội thủy, bắt đầu từ mùng 1 tháng 7 gia tâm thao diễn các thuyền ấy, cốt được thông thạo” [2, t.5, tr.394].

Việc thao diễn này cốt sao để cho quân lính được biết luật võ, sử dụng thành thạo các loại vũ khí khi xung trận. “Khi thao diễn, nên lấy trận pháp, điều sang thương dài làm đầu, cốt sao theo nhịp chuông, trống mà tiến, lui bắn, đánh, đâm đều được tinh thuộc. Sau lại dạy về lá chắn, mây, côn quyền để gân sức ngày càng mạnh mẽ, đủ lệ làm cho quân khỏe” [2, t.5, tr.371]. Trong khi thao diễn sẽ có sát hạch. Ai có sức khỏe tốt, tinh thông võ nghệ sẽ được tâu lên đợi chỉ lĩnh thưởng của cấp trên, sẽ cất nhắc thăng chức cho, còn những ai trội hơn một chút sẽ được thưởng phần thưởng khích lệ.

Bên cạnh phép thao diễn nhà nước còn đặt lệ duyệt binh hàng năm vào đầu mùa xuân. “Hàng năm đầu mùa xuân chọn ngày duyệt binh. Đến ngày ấy, hai viên đại thần khâm duyệt binh sắm sửa các hạng thuyền 38 chiếc, 10 quân vệ, 70 suất đội và hơn 2.400 binh, chia thành các thuyền dàn thành bày hàng ở bến sông Hương... thủy binh ở trong chiếc thuyền bọc sắt, sau ba tiếng súng lớn quân lệnh quân nhạc nổi lên, quân lính vừa giậm chân hát vừa chèo thuyền tiến lên, phía trên đến cầu Lợi Tế, phía dưới đến cầu Gia Hội, sau đó trở về hàng ngũ” [2, t.5, tr.20].

5. Chế độ đãi ngộ

Chế độ đãi ngộ cho thủy quân thời vua Minh Mạng được thể hiện thông qua chế độ đãi ngộ cố định bao gồm ruộng đất và lương bổng.

Về ruộng đất, trong 19 năm đầu trị vì của vua Minh Mạng nhà nước vẫn dùng chế độ quân điền năm vua Gia Long 17 (1818). Số phần ruộng đất được nhận của quan thủy quân căn cứ vào phẩm trật. Số phần cao nhất là quan Chánh Nhị phẩm 14 phần, thấp nhất là quan Tổng Thất phẩm 9 phần, mỗi phẩm trật chỉ hơn nhau 0,5 phần. Riêng lính thủy quân thì được hưởng 7,5 phần.

Về tiền lương, chế độ lương bổng cho quan lại và quân đội thời vua Minh Mạng được áp dụng theo chế độ lương bổng năm Gia Long 17 (1818) và năm Minh Mạng thứ 20 (1839). Lương được chia theo phẩm trật gồm tiền (quan), gạo (phương) và tiền xuân phục (quan). So với biểu lương năm Gia Long 17 (1818) thì biểu lương năm Minh Mạng 20 (1839), lương tiền quan thủy quân ở Kinh thành bị giảm; lương tiền của quan thủy quân ở tỉnh được tăng lên.

Ngoài lương cố định, vua Minh Mạng còn quy định chế độ thưởng phạt đối với những người có thành tích cao và cả người chưa hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Thủy quân luyện tập tốt được thưởng. Mức thưởng phân bậc tương đương với độ khó của bài tập.

Năm Minh Mạng thứ 2 (1821) vua chuẩn y: “Làm thuyền giả ra lệnh cho các quân tập bắn. Phàm bắn trúng đầu thuyền, cột buồm, thuyền ở dưới nước mà bắn thì mỗi phát thưởng 15 quan. Ở trên bộ mà bắn thì mỗi phát thưởng tiền 10 quan. Bắn trúng thân thuyền, ở dưới nước mà bắn thì mỗi phát thưởng tiền 10 quan, ở trên cạn mà bắn thì mỗi phát thưởng tiền 5 quan” [2, t.5, tr.378].

Năm Minh Mạng thứ 5 (1824), vua lại xuống dụ quy định mức thưởng cho

quân lính khi diễn tập bắn súng quá sơn như sau: “Mỗi người bắn 6 phát. Ai bắn trúng đích, trúng vòng khuyên 5 hay 6 phát, thì chuẩn làm hạng ưu thưởng tiền 3 quan, trúng 4 hay 3 phát chuẩn làm hạng bình, thưởng tiền 2 quan; trúng 1 hay 2 phát chuẩn làm hạng thứ, thưởng tiền 1 quan” [2, t.5, tr.378].

Trong những lần thao diễn, nhà nước còn cung cấp lương thực và các vật dụng thiết yếu cho binh lính khi đi thao diễn. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826), vua chuẩn y: “Chiều số thực binh lính cấp phát tiền gạo, đều lưu một tháng thao diễn, hết hạn cho về” [2, tr.368]. Hay như ở Thanh Hóa, Ninh Bình, năm Minh Mạng thứ 9 (1828) cũng lệnh cho “các viên trấn, đạo thành, chỉ cấp lương tháng, tiền gạo để ngày ngày thao diễn” [2, t.5, tr.369].

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), vua lại đề ra lệ thưởng trong khi tập bắn, quân lính cũng sẽ được thưởng tiền nếu như hoàn thành tốt nhiệm vụ bài tập của mình.

Đối với việc diễn tập bắn súng điều sang: “Biên binh bắn điều sang mỗi người bắn 6 phát. Nếu trúng đích 1 phát thưởng cho 5 tiền; 2 phát thưởng cho 1 quan. Từ trúng 3 phát trở lên là ưu hạng, thưởng 3 quan; trúng vòng khuyên 1 phát thưởng 3 tiền; 2 phát thưởng 6 tiền; 3 phát thưởng 9 tiền; 4 phát thưởng 1 quan 2 tiền; 5, 6 phát cũng thưởng 3 quan. Tự trung nếu có những phát không trúng vào ụ bia thì đem trừ đi, cứ 1 phát trúng đích trừ 2 phát không trúng ụ, 1 phát trúng vòng khuyên trừ 1 phát không trúng ụ. Sau khi đã khấu trừ rồi, còn những phát trúng thừa, lại chiếu số mà thưởng... Suất đội mỗi người bắn 24 phát. Nếu trúng đích 4 phát hoặc trúng vòng khuyên 8 phát, thưởng 5 tiền; nếu trúng

đích 6 phát hoặc trúng vòng khuyên 12 phát, thưởng 1 đồng ngân tiền Phi long hạng nhỏ; nếu trúng đích 8 phát hoặc trúng vòng khuyên 16 phát, thưởng 2 đồng; trúng đích 10 phát hoặc trúng vòng khuyên 20 phát, thưởng 3 đồng” [4, t.5, tr.569-570].

Bên cạnh việc thưởng để khuyến khích những binh lính hoàn thành tốt nhiệm vụ thì cũng có những hình phạt đối với những người không hoàn thành được nhiệm vụ nhưng chủ yếu là phạt đánh roi, trượng. Đối với biên binh: “Nếu còn thừa lại 1 phát không trúng ụ hoặc không trúng đích, trúng vòng khuyên mà đều trúng ụ bia, hoặc là chỉ trượt ụ có 1 phát, đều miễn xét xử. Nếu 2 phát không trúng ụ, hãy tạm ghi lỗi, đến 3 phát không trúng thì phạt quyết xuy 10 roi; 4 phát quyết xuy 20 roi; 5, 6 phát quyết xuy 30 roi” (quyết xuy: đánh roi quyết định, không được chuộc tiền) [4, t.5, tr.569-570]. Đối với suất đội: “Nếu có những phát không trúng ụ bia, lấy những phát trúng đích, trúng vòng khuyên, chiếu số như trên mà trừ. Khi trừ rồi, nếu còn 1 phát không trúng ụ bia, hay không trúng đích, trúng vòng khuyên, chỉ trúng ụ, hay lần có 1 phát không trúng ụ, đều miễn nghị. Hai phát không trúng ụ bia cũng tạm ghi lỗi, đến 3 phát không trúng ụ thì phạt quyết xuy 10 roi; cứ thêm mỗi phát không trúng lại phạt gia lên 1 bậc, tội đến 50 roi là cùng” [4, t.5, tr.570].

Diễn bắn các loại súng đại luân xa, quá sơn, thần công, mỗi hạng đều 6 phát, thưởng phạt cũng theo lệ như biên binh bắn điều sang ở trên mà thi hành nhưng việc bắn súng lớn khó hơn, nên lệ thưởng cho gấp đôi [4, t.5, tr.570].

6. Hoạt động

6.1. Thực thi chủ quyền tại các đảo và quần đảo

Nhận thức rõ vai trò và vị thế của biển, vua Minh Mạng đã có những chính sách và

biện pháp tích cực để tiếp tục thực thi chủ quyền biển của nước ta. Việc thực thi chủ quyền tại các đảo và quần đảo được thực hiện thông qua các hoạt động cụ thể:

6.1.1. Tuần tra, giám sát vùng biển

Việc tuần tra, giám sát vùng biển có vai trò quan trọng. Thời trị vì của vua Minh Mạng có nhiều giặc biển hoạt động trên vùng biển của Việt Nam, chúng cướp bóc thuyền buôn của nước ngoài và thuyền vận tải công cán của nhà nước. Với việc tổ chức, trang bị và huấn luyện lực lượng thủy quân theo hướng thủy quân biển, nhà Nguyễn có điều kiện để thực hiện tuần tra, gìn giữ vùng biển dài và rộng.

Thời gian đi tuần tra, giám sát vùng biển được quy định cụ thể, theo chu kỳ và theo ngày.

Tuần tra theo chu kỳ tùy thuộc vào số lượng thuyền buôn và thuyền công sai đi lại nhiều hay ít. Thời gian tuần thám thường bắt đầu từ đầu tháng 3 và kết thúc vào tháng 7. Tuy nhiên, thời gian đi tuần thám ngoài biển có thể tiến hành sớm hay muộn hơn. Có khi tháng giêng, tháng hai đã phải tuần thám. Và có nơi sẽ được về sớm hơn thời gian dự định do điều kiện thời tiết bất lợi. Bản dụ năm Minh Mạng thứ 20 (1839) chép lại như sau: “Các tỉnh Nam Kỳ hằng năm phái trích thuyền binh, ra biển tuần thám đã cho tháng 4 là phải đi, tháng 10 thì rút về. Nay nghĩ tháng 10 vào mùa đông thời tiết đã muộn, nếu quan binh đi tuần phòng còn ở ngoài biển là không tiện, vậy cho định lại, hàng năm tháng 9 thì những thuyền binh trước phái đi tuần biển đều cho rút về hàng ngũ của tỉnh. Duy các trấn thủ sở tại, vốn có trách nhiệm tuần phòng, nếu gặp nước biển thuận tiện, đều theo hải phận hạt mình, lưu tâm tuần thám, mong cho vùng biển yên

lặng mãi mãi” [2, t.5, tr.434]. Binh thuyền phải đi cũng luân phiên thay đổi 3 tháng một lần để khoan thư sức lính, cho người đi người nghỉ được đồng đều.

Mỗi đồn biển thực hiện tuần tra, giám sát được trang bị 2 chiếc thuyền ô, 3 chiếc thuyền nhanh hạng nhẹ chia chạy lần lượt đi tuần thám. Các đồn biển đều căn cứ vào số binh dân, phu thuyền hiện tại mà chia làm hai toán, mỗi toán được 2 chiếc thuyền ô, 15 binh phu, súng ống, khí giới, một chiếc thuyền nhanh nhẹ. Khi tuần tra, giám sát thì hai bên sẽ có biên ký để làm bằng chứng, đề phòng khi bị bên trên tra xét. Biên bản ký ghi rõ ngày tháng, giờ nào, đến đâu, nơi giáp giới hoặc cuối nơi giáp giới gặp thuyền đi tuần của đồn biển nào. Đến cuối mỗi tháng, viên đồn biển ấy đem tất cả các giấy biên từng ngày đóng thành một tập là bao nhiêu tờ và trình nộp lên cho quan địa phương. Quan địa phương xét thấy trong tháng, từ ngày nào là có gió mưa, không thể đi được, còn những ngày khác nếu có đồn biển nào ngày nào không biên ký, không liên lạc với nhau thì lập tức cho tra xét.

6.1.2. *Bắt giặc biển*

Các vua Nguyễn đặc biệt quan tâm tới việc vây bắt bằng được thuyền cướp biển để trị tội. Nếu để giặc biển tiếp tục quấy phá thì sẽ trị tội rất nặng.

Trong 21 năm trị vì của vua Minh Mạng năm nào cũng có giặc biển, tổng cộng có khoảng 64 lần giặc biển nổi lên. Có những năm giặc biển nổi lên nhiều lần: năm 1823, 1828 mỗi năm 3 lần; năm 1832 có 8 lần, năm 1837 có 7 lần, nhiều nhất là năm 1838 có 9 lần. Giặc biển phần

nhiều là giặc Chà Và hay giặc Bô Đà (Java) và giặc nhà Thanh.

Việc tuần bắt giặc biển thu được một số kết quả nhất định, không chỉ bắt được giặc biển mà có khi còn thu được cả thuyền bè, súng ống, khí giới. Năm 1830, thành Gia Định dâng sớ báo có thuyền giặc đi lại cướp bóc của cải và thuyền của dân, Tổng trấn Lê Văn Duyệt phái binh thuyền và nghiêm đốc các trấn chia đường đón bắt, “chém được vài thủ cấp, bắt được trên 10 tên, lấy được thuyền súng ống, khí giới” [4, t.3, tr.87]. Năm 1838, binh thuyền tuần bắt của Tổng đốc Hải - An Nguyễn Công Trứ bắt được 50 tên giặc Bô Đà thu nhiều súng ống, khí giới.

Đôi khi, việc tuần bắt giặc biển không có kết quả, có khi còn bị thua phải rút về. Năm 1837, ở phận biển Chu Mãi (Thừa Thiên) có giặc biển đón cướp thuyền buôn gạo “phủ ngự là Phạm Văn Thuận đem thuyền đi bắt nhưng đuổi không kịp” [4, t.5, tr.28]. Hay năm 1838, Lê Dục Đức là hội phủ Quảng Yên đem thuyền đi tuần tiểu bắt giặc biển “vừa đến phận Hà Lũy nghe tin quân bắt giặc dẫn đi trước là Trần Ích, gặp giặc đánh nhau ở đảo Đũa, chậm trễ không đến tiếp viện, bỗng gặp gió mùa mạnh, quân lính bị giặc thừa cơ đánh chìm mất thuyền, Đức tả tơi dẫn quân về” [4, t.5, tr.267].

6.1.3. *Vãng thám, đo đạc thủy trình và vẽ bản đồ*

Vua Minh Mạng xác định, vùng biển và các đảo trong đó có Hoàng Sa là nơi trọng yếu của quốc gia. Để quản lý chặt chẽ lãnh hải, vua Minh Mạng đã trực tiếp phái người đến vùng đảo Hoàng Sa thực hiện việc đo đạc thủy trình và vẽ bổ sung những điểm

còn thiếu trên bản đồ, hình thành một hệ thống bản đồ chi tiết.

Thủy quân có trách nhiệm đo đạc thủy trình và thuê thuyền của dân hướng dẫn hải trình: “Từ năm nay (1835) trở về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng giêng, chọn phái binh thủy quân và vệ Giám thành đáp 1 chiếc thuyền Ô, nhằm thượng tuần tháng hai thì đến Quảng Ngãi, Bình Định thuê 4 chiếc thuyền của dân, hướng dẫn ra đúng xứ Hoàng Sa” [4, t.4, tr.867].

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), vua truyền cho các quan địa phương: “Lệnh cho các viên coi đồn cửa bể trong hạt, phàm những cửa biển sở tại, rộng hẹp, nông sâu thế nào phải xem xét đo đạc cho tường tận hơn. Những cửa biển ven bờ, nếu có đóng đá, ghềnh đá, bãi cát nông, bãi cát ngầm mà thuyền bè cần phải tránh đều phải chia rõ là cách bờ bao nhiêu trượng, thước; nếu xa bờ khi xem xét đo đạc cũng phải ước lượng xem xa bờ mấy dặm, đi bộ mấy giờ, mấy khắc thì vào đến bờ và ở chỗ ấy trông lên núi trên bờ xem hình nó lớn hay nhỏ, hình giống cái gì nhất nhất phải biên kê ra để cho dễ nhận” [4, t.3, tr.129]. Hằng năm đến khoảng tháng 6, tháng 7, tỉnh gửi bản biên kê ấy lên Bộ Công để giao cho thủy quân lưu chiếu. Việc đó, mục đích để cho việc đi biển được thuận lợi. “Rồi lại chuẩn Bộ Công đi các địa phương, chiếu theo hải phận trong hạt, vẽ thành bản đồ nộp vào bộ để căn cứ xét dùng” [4, t.3, tr.129]. Nhờ có hoạt động tích cực của thủy quân đã góp phần giúp nhà Nguyễn đã hoàn thành *Đại Nam nhất thống toàn đồ*, với các đảo, quần đảo và vùng vịnh bờ biển Việt Nam.

6.1.4. *Cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa*

Không chỉ dừng lại ở việc đo đạc thủy trình và vẽ bản đồ, thủy quân còn có nhiệm vụ cắm cột mốc nhằm ghi rõ việc làm cụ thể của từng chuyến đi. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), vua sai suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền đi. Chuẩn cho mang theo 10 cái bài gỗ (cột mốc), đến nơi đó dựng làm dấu ghi (mỗi bài gỗ dài năm thước, rộng 5 tấc, dày 1 tấc, mặt bài khắc những chữ “Minh Mạng năm thứ 17, năm Bính Thân, thủy quân chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh đi Hoàng Sa trông nom đo đạc đến đây lưu dấu để ghi nhớ” [4, t.4, tr.867]. Việc cắm mốc với mặt bài khắc chữ là một bằng chứng khẳng định rằng, thủy quân Việt Nam đã có mặt khá sớm ở Hoàng Sa và xác lập chủ quyền mà không gặp bất cứ sự phản đối của lực lượng nào.

Năm Minh Mạng thứ 16 (1835), vua cũng đã cho người ra dựng miếu thờ, xây bình phong và lập bia chủ quyền tại Hoàng Sa. Sự kiện này được ghi lại như sau: “Bãi Hoàng Sa ở hải phận Quảng Ngãi có một chỗ nổi cồn cát trắng cây cối xanh um, giữa cồn cát có cái giếng, phía Tây Nam có miếu cổ, có bia khắc bốn chữ “vạn lí ba bình” (muôn dặm sóng yên), chu vi 1.070 trượng, tên cũ là núi Phật Tự, bờ đông Tây Nam đều là đá san hô thoải uốn quanh mặt nước. Phía Bắc giáp với một hòn toàn đá san hô, sừng sững nổi lên, chu vi 430 trượng, cao 1 trượng 3 thước ngang với cồn cát. Năm ngoái vua toan dựng miếu, lập bia ở chỗ ấy bỗng vì sao không làm được. Đến đây mới sai cai

đội thủy quân là Phạm Văn Nguyên đem lính thợ giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chuyên chở vật liệu đến đây dựng miếu (cách tòa miếu cổ 7 trượng). Bên tả miếu dựng bia đá, phía trước xây cái bình phong. Mười lăm ngày làm xong rồi về” [4, t.4, tr.503]. Việc lập miếu, cắm mốc là một biện pháp nhằm khẳng định chủ quyền của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa dưới triều vua Minh Mạng.

6.1.5. Cứu hộ thuyền gặp nạn

Cứu hộ thuyền gặp nạn của các nước gặp nạn khi đi qua vùng biển Việt Nam cũng là một biện pháp thể hiện việc thực thi chủ quyền biển đảo của vua Minh Mạng.

Vùng biển Hoàng Sa xưa nay vẫn nổi tiếng là nơi có nhiều hiểm nguy rình rập, vì vậy nhiều tàu buôn đi qua đây hay bị những tai nạn bất thường như mắc cạn hoặc va phải đá ngầm dẫn đến tàu đắm, thiệt hại hàng hóa, thậm chí có người tử vong. Các cơ quan ở cửa biển cùng thủy quân và chính vua Minh Mạng đã nhiều lần phái người ra cứu hộ và đối xử rất chu đáo đối với những thuyền buôn phương Tây gặp nạn trên vùng biển Việt Nam.

Dưới thời trị vì của vua Minh Mạng, lực lượng thủy quân đã 3 lần cứu hộ thuyền của nước ngoài gặp nạn tại vùng biển Việt Nam. Đó là vào các năm 1828, 1830, 1836. Năm Minh Mạng thứ 9 (1828), thủy quân của nước ta đã đưa sứ thần Xiêm gặp nạn về nước. Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), cứu một thuyền buôn của người Pháp tên là Êđoa. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), thủy quân đã cứu hộ thuyền buôn Anh Cát Lợi mắc nạn khi đi qua Trường Sa.

Việc các thuyền buôn nước ngoài gặp nạn lại đến tìm gặp chính quyền nhà Nguyễn chứ không phải nhà Thanh hay một nước nào khác chứng tỏ họ luôn nghĩ Hoàng Sa, Trường Sa và vùng lãnh hải mà họ đang đi qua là thuộc chủ quyền quản lý của triều Nguyễn.

6.2. Tham gia vào công việc vận tải

Ngoài thực hiện các chức năng chính của một binh chủng quân đội, thủy quân thời vua Minh Mạng còn tham gia vào công việc vận tải. Thủy quân được nhà nước giao cho việc vận chuyển các mặt hàng quan trọng từ các địa phương về Kinh hoặc các trang bị cho quân đội từ Kinh thành tới các địa phương. Sản phẩm vận tải từ các địa phương về Kinh thành chủ yếu là các mặt hàng như gạo, sản vật, của công. Các mặt hàng được vận chuyển từ Kinh thành ra tới các địa phương chủ yếu là trang bị như thuyền bè, vũ khí, đạn pháo và quân thứ phục vụ cho việc dẹp loạn.

Bên cạnh việc vận chuyển những thứ cần thiết cho các địa phương để trang bị cho việc dẹp loạn, nhà nước cũng cho vận chuyển tới các địa phương một số mặt hàng thiết yếu. Năm Minh Mạng thứ 15 (1834), nhà nước lại “sai phó vệ úy thủy quân là Lê Văn Luận quản lĩnh chiếc thuyền hiệu chở các thứ của kho như sa, đoạn, xiêm thêu con mãng, các hàng màu tơ vũ, đoạn vũ và hầu bao gấm giao cho các tỉnh từ Hà Tĩnh ra Bắc” [4, t.5, tr.154].

6.3. Hỗ trợ đàn áp phong trào nông dân

Thực hiện đúng chức năng của quân đội là công cụ duy trì trật tự xã hội, thủy quân là một trong những lực lượng được nhà nước sử dụng để chống lại phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân. Trong đó,

tiêu biểu nhất phải kể đến là dập tắt cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành và cuộc binh biến thành Phiên An của Lê Văn Khôi.

Năm Minh Mạng thứ 2 (1821), Phan Bá Vành đã nổi dậy khởi nghĩa tại vùng đồng bằng sông Hồng thuộc các tỉnh Hải Dương, Thái Bình và Nam Định. Triều đình đã nhiều lần phái binh thuyền chở lương thảo và binh lính đến để dẹp loạn. “Quan Bắc Thành sai vệ úy lĩnh cơ tứ dực thủy quân là Nguyễn Văn Phong đem binh thuyền đi đánh bắt” [4, t.2, tr.432].

Năm 1827, vua Minh Mạng sai quân cơ Thanh Hóa là Vũ Văn Hảo đem 4 chiếc binh thuyền, quân cơ Nghệ An là Trương Văn Tín đem 14 chiếc binh thuyền đến Hải Dương cùng Phạm Văn Lý và Nguyễn Văn Phong đi đánh giặc. Trấn thủ Hải Dương là Nguyễn Đăng Huyền cũng đem binh thủy bộ đến xã Cổ Trai (thuộc huyện Nghi Dương) tiến đánh quân của Phan Bá Vành. Khi nghe tin thuyền quân của Phan Bá Vành đậu ở Đồ Sơn, Nguyễn Đăng Huyền đã “sai quân cơ hậu thắng là Nguyễn Văn Tông và phó quân cơ trung chân là Nguyễn Văn Tuyển đem 9 chiếc binh thuyền giữ cửa Tam Giang, vệ úy vệ Hùng cự nhị là Ngô Văn Thành, cai cơ vệ hậu bảo nhất là Nguyễn Văn Huy, phó quân cơ hữu thắng là Nguyễn Quang Quảng, đem 18 chiếc binh thuyền giữ sông Cổ Trai” [4, t.2, tr.434]. Nguyễn Đăng Huyền đem binh và voi đi tuần chặn đường bộ. Ban đêm, quân của Phan Bá Vành vào cửa Tam Giang, đánh cướp một binh thuyền. Nguyễn Văn Tông và Nguyễn Văn Tuyển rút lui. Nguyễn Văn Huy từ Cổ Trai đã đem binh thuyền đến tiếp ứng, quân của Phan Bá Vành rút lui. Đến khoảng tháng 3 năm 1827 thì Phan Bá Vành bị bắt giết, cuộc khởi nghĩa kết thúc.

Cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi hay còn gọi là cuộc binh biến thành Phiên An diễn ra dưới thời vua Minh Mạng và kéo dài trong vòng 3 năm từ 1833 đến 1835. Cuộc khởi nghĩa đã làm cho triều đình phải tốn rất nhiều công sức. Thủy quân cũng được huy động ở mức cao độ để tham gia vào việc dập tắt cuộc binh biến này. Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), tháng 8, quân triều đình đã tiến đánh quân của Lê Văn Khôi, “quân đường thủy của lữ vệ úy Trần Văn Tú và Phạm Hữu Tâm đánh nhau với giặc ở sông Lão Tổ: bắn chìm một chiếc thuyền giặc, chém hơn 20 tên, thu được rất nhiều thuyền bè, súng ống. Tin báo đến chỗ quân thứ ở Bình Đồng, lữ Giảng đem hết tình trạng tâu lên” [4, t.3, tr.556]. Sau đó, thuyền của Bình Khẩu tướng quân Trần Văn Năng tiến đến cửa sông Thị Nghè để tấn công quân của Lê Văn Khôi. “Giặc ở trên thành Phiên An bắn súng để cố giữ. Năng thân đốc suất binh thuyền đến xưởng thuyền và các kho đạn. Đồ đảng giặc canh phòng ở nhiều nơi đó đều sợ bóng gió, chạy trốn, thu được các hạng thuyền hơn 700 chiếc, thóc độ 120.000斛, gạo 100 phưng, tiền hơn 10.000 quan” [4, t.3, tr.556].

Để có thể dập tắt được cuộc khởi nghĩa này, nhà nước cũng đã phải tốn nhiều công sức, chở nhiều lương thực vũ khí cũng như binh lính tới đây thì mới có thể dập tắt được. Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), tháng 11, triều đình đã phải “sai binh thủy quân đi thuyền hiệu chữ “Định” số 7 vận tải súng đạn, thuốc súng (một cỗ súng “phá địch đại tướng quân”, kèm theo súng có thêm 400 đạn chấn địa lôi, 300 đạn chấn địa lôi đường kính 4 tấc 2 phân, 5.000 cân thuốc súng) đến quân thứ Gia Định” [4, t.3, tr.589]. Và đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835), triều đình lại “sai binh thủy quân đáp thuyền hiệu chữ “Bình” số 1, lĩnh chở đạn dược, đồ dẫn

lửa, diêm tiêu, lá chắn, dao, tiền, thuốc men đến quân thứ Gia Định, chờ theo hơn 40 biên binh cầm y đến để bắt giặc” [4, t.5, tr.367]. Đến tháng 7, quân thứ Gia Định lấy lại được thành Phiên An.

6.4. Hỗ trợ đi công cán và thực hiện trao đổi hàng hóa với nước ngoài

Là một công cụ để quản lí xã hội, thủy quân không chỉ thực hiện các chức năng của quân đội mà dưới thời trị vì của vua Minh Mạng, thủy quân còn tham gia vào việc hỗ trợ các chuyến đi buôn bán với nước ngoài và bảo vệ những chuyến công cán quan trọng. Vua Minh Mạng cử tàu thuyền và quan viên ra nước ngoài công cán với mục đích không chỉ để buôn bán hàng hóa mà hơn thế nữa là tìm hiểu tình hình nước ngoài nhất là học hỏi kỹ thuật phương Tây.

Dù thực hiện chính sách đóng cửa nhưng dưới thời vua Minh Mạng, nhà nước nhiều lần sai phái các thuyền ra nước ngoài với nhiều mục đích khác nhau. Trong thời gian trị vì của vua Minh Mạng, nhà nước có khoảng 45 lần sai phái các quan đáp thuyền đi công cán nước ngoài. Trong 45 lần công cán thì có 6 lần để mua hàng hóa, 5 lần học hỏi về ngôn ngữ, kỹ thuật, còn lại 34 lần đi làm việc công [4].

7. Kết luận

Dưới thời trị vì của vua Minh Mạng, thủy quân được tổ chức khá quy củ, chặt chẽ, được trang bị đầy đủ vũ khí, có chế độ luyện tập, khát khe và được đãi ngộ tốt. Điều đó chứng tỏ vua Minh Mạng đặc biệt chú trọng việc xây dựng và phát triển lực lượng thủy quân. Thủy quân thời vua Minh

Mạng có nhiều hoạt động hỗ trợ đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân, hỗ trợ các chuyến đi công cán nước ngoài của quan lại nhà Nguyễn, tham gia vào công việc vận tải đường biển. Đặc biệt, thủy quân có vai trò quan trọng trong việc thực thi và bảo vệ chủ quyền tại các đảo và quần đảo của Việt Nam như: tuần tra, giám sát vùng biển; tuần bắt giặc biển; vãng thám, đo đạc thủy trình và vẽ bản đồ; cấm cột mốc, dựng bia chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và các hoạt động cứu hộ thuyền nước ngoài gặp nạn trên biển.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bùi Gia Khánh (2013), “Thủy quân triều Nguyễn dưới thời vua Gia Long và Minh Mạng”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7.
- [2] Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, t.5, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [3] Quốc sử quán triều Nguyễn (1994), *Minh Mạng chính yếu*, t.1, t.2, t.3, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [4] Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, t.2, t.3, t.4, t.5, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Trần Đức Anh Sơn (2011), “Nghề đóng thuyền và tàu thuyền ở Việt Nam thời Nguyễn”, Tạp chí *Phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng*, số 1, 2.
- [6] Nguyễn Văn Thành (2006), “Chúa Nguyễn Phúc Ánh với lực lượng thủy quân thiện chiến”, Tạp chí *Dân tộc và Thời đại*, số 93.
- [7] Lê Thị Toán (2012), “Vài nét về thủy quân thời Nguyễn”, *Di sản Văn hóa Huế - nghiên cứu và bảo tồn*, Nxb Thuận Hóa, Huế.